

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI HÀ NỘI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 738/2023/HC-PT

Ngày 30 - 9 - 2023

V/v khởi kiện quyết định hành chính

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Bà Hoàng Thị Bích Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Phan Diệu Nhân, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 30 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 515/2023/TLPT-HC ngày 05 tháng 7 năm 2023 về “*Khởi kiện quyết định hành chính*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2023/HC-ST ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10565/QĐ-PT ngày 11/9/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Bà Trần Thị T, sinh năm 1967, có mặt;

Địa chỉ: Khu G, xã S (nay là khu V, thị trấn C), huyện C, tỉnh Phú Thọ;

*** Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) huyện C, tỉnh Phú Thọ;

Địa chỉ: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tân S, chức vụ: Phó chủ tịch UBND huyện C, có mặt.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. UBND thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ;

Địa chỉ: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức T1, chức vụ: Phó chủ tịch UBND thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ, vắng mặt.

2. Ông Dương Minh P, sinh năm 1949 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956; Bà H ủy quyền của ông P tham gia tố tụng, ông P có mặt;

Đều TT: Khu V, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

3. Ông Phạm Kim Đ, sinh năm 1967, có mặt;

Địa chỉ: Khu V, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Người kháng cáo: Bà Trần Thị T, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng bà Trần Thị T là người khởi kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích cho bà T trình bày:

Sau khi cải cách ruộng đất bố mẹ chồng bà T được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích theo bản đồ 299 là 1.184m². Từ đó đến nay gia đình bà không mua bán và không có quyết định thu hồi đất của nhà nước. Đối với phần lối đi chỉ có một mình gia đình bà đi, bố chồng bà có cho ông Phạm Phú H1 và ông Trịnh Thế C đi nhờ trên lối đi này.

Năm 1990, ông C làm tạm nhà lên mảnh đất 5% ở giáp với đầu cổng trên nhà bà, khi đó ông Trịnh Hồng S1 là anh trai trưởng nhà ông Trịnh Thế C lên hỏi bố chồng bà cho đi nhờ vì đất đó là đất 5% không có cổng (có giấy làm chứng của ông S1 hỏi đi nhờ bố chồng bà).

Năm 1999, mỗi gia đình tự viết đơn kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, gia đình bà thực sự không biết gì về việc kê khai, tự cán bộ trong tổ công tác của UBND xã S đã lợi dụng chồng bà không biết chữ đã tự ý kê khai và lập toàn bộ hồ sơ giả mạo, để lừa dối UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây gọi tắt là GCNQSD) đất cho gia đình bà chỉ còn 936m²/1184m² (đơn và hồ sơ lập giả ngày 06/09/1999). Lý do sai sót là gia đình bà không có đơn thư khiếu nại gì cả.

Ngày 01/4/2015, bà chỉ ký đơn cấp đổi GCNQSD đất nông nghiệp mới, còn đất ở bà không được ký. Thời điểm đó gia đình bà không biết là mình bị mất đất và lúc đó vẫn chưa xảy ra mâu thuẫn giữa hai gia đình (xảy ra mâu thuẫn là tháng 12/2015) cho nên bây giờ bà vẫn chưa lấy GCNQSD đất mới.

Căn cứ theo GCNQSD đất đã cấp cho gia đình bà, theo bản đồ 299 phần diện tích cổng lối đi thuộc thửa đất của gia đình nhà bà. Từ khi sử dụng thửa đất trên cho đến nay gia đình bà không mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, không bị thu hồi đất. Nếu UBND huyện muốn lấy đất của gia đình bà để làm đường thì phải có quyết định thu hồi đất để làm đường, nhưng gia đình bà không được nhận quyết định thu hồi đất nào. Vì vậy bà đề nghị: Tòa án hủy Quyết định phê duyệt cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 2488/QĐ - UBND ngày 14/10/2015 của UBND huyện C cấp cho ông Phạm Kim Đ và bà Trần Thị T.

Hủy văn bản trả lời đơn số: 2308/UBND - TTr ngày 29/12/2017 của UBND huyện C.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CA814539 ngày 14/10/2015 do UBND huyện C cấp cho ông Phạm Kim Đ và bà Trần Thị T. Đề nghị UBND huyện C điều chỉnh lại phần diện tích 106m² đất công là lối đi chung vào phần diện tích cho gia đình bà.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện C trình bày:

Từ năm 2015 trở về trước lối công đi bà T đang đề nghị được ba hộ gia đình có quan hệ anh em với nhau gồm bà Trần Thị T, ông Dương Minh P và ông Phạm Phú H1 sử dụng chung, ổn định không có tranh chấp. Trên bản đồ địa chính hiện nay thể hiện là lối công đi chung có diện tích 106,6m² giáp ranh đất thổ cư của 3 hộ gia đình nêu trên.

Từ cuối năm 2015 trở lại đây gia đình bà T và ông H1 xây nhà mới không đi lối công này nữa chỉ có gia đình ông P sử dụng. Tuy nhiên, thời điểm này giữa gia đình ông Dương Minh P và gia đình bà Trần Thị T có mâu thuẫn gay gắt, khi đó gia đình bà T cho rằng đây là lối công riêng của gia đình mình có nguồn gốc từ xa xưa, đã được phản ánh trên bản đồ 299, việc gia đình ông P đi trên lối công này chỉ là đi nhờ. Khi mâu thuẫn xảy ra, gia đình bà T đã đổ lấp công không cho gia đình ông P đi lại dẫn đến phát sinh đơn thư.

Từ năm 2015 UBND xã S đã nhiều lần hòa giải và ban hành 02 văn bản giải quyết và điều xác định là lối đi chung, nhưng gia đình bà T không nhất trí tiếp tục đề nghị Chủ tịch UBND huyện và các cơ quan xem xét lại.

Qua xác minh không đủ cơ sở kết luận nguồn gốc lối công đi thuộc quyền sử dụng riêng của gia đình bà T vì: Sự việc xảy ra đã lâu, nhân chứng chứng kiến sự việc nhiều người đã chết, những người cao tuổi còn sống đang có quan điểm khác nhau; gia đình bà T không cung cấp được chứng cứ để chứng minh việc cho gia đình ông Dương Minh P đi nhờ.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình bà T năm 1999 và cấp đổi năm 2015 không có diện tích lối công đi chung này. Từ thời điểm nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho đến năm 2015 (16 năm), gia đình ông Phạm Kim Đ và bà Trần Thị T không có bất cứ đơn nào gửi đến UBND huyện C phản ánh việc cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông bà bị thiếu diện tích như đơn thư phản ánh trong thời gian gần đây. Đặc biệt trong hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2015, gia đình bà đã thừa nhận ký xác nhận vào hồ sơ đề nghị và không có khiếu nại đối với quyết định hành chính cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo bản đồ 299 thể hiện lối công đi nằm trong diện tích đất của gia đình như bà T phản ánh là đúng. Tuy nhiên, căn cứ thực tiễn sử dụng lối đi của các hộ qua các thời kỳ trên bản đồ đo vẽ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 và Bản đồ VN 2000 lối công đi đó không thể hiện ở trong thửa đất của gia đình bà T nữa. Bên cạnh đó qua xác minh cho thấy: việc đo vẽ, thể hiện hình

thửa, diện tích thửa đất của hộ ông Phạm Văn Q (bố chồng bà T) tại Bản đồ 299 là không đúng với thực tế sử dụng đất của các hộ liên quan tại thời điểm đó. Vì trong tổng diện tích 1.184m² có sự chồng lấn cả phần diện tích thửa đất của hộ gia đình ông Trịnh Viết T2 (là bố đẻ của ông Trịnh Viết T3) do đó việc công dân Trần Thị T đề nghị trả lại đủ số diện tích đất 1.184m² cho gia đình bà theo Bản đồ 299 là không có cơ sở. Nếu thực hiện theo nguyện vọng của gia đình bà T (trả đủ số diện tích 1.184m² theo Bản đồ 299) thì đương nhiên hiện nay gia đình ông Trịnh Viết T3 không có nhà, đất ở.

Trước đây các hộ gia đình (ông Đ, ông P, Ông H1) đã có thời gian dài đi chung lối cổng này và xác định lối đi chung nên đã cùng nhau đóng góp vật tư, ngày công xây dựng cùng tôn tạo con đường, các hộ đã xây dựng tường rào kiên cố, ranh giới ổn định, rõ ràng. Ngoài ra, UBND xã S đã hỗ trợ xi măng để các hộ làm con đường này, vì là đường chung nên UBND xã mới hỗ trợ, mặc dù việc hỗ trợ xi măng không lớn song đã thể hiện vai trò quản lý Nhà nước của chính quyền cơ sở với hệ thống giao thông trên địa bàn.

Phần diện tích đất hiện nay đang tranh chấp mà bà T, ông Đ cho rằng đó là diện tích đất thuộc quyền sử dụng của gia đình bà T, ông Đ, UBND huyện C có ý kiến như sau: Theo bản đồ 299 thì đúng phần diện tích đất này thuộc quyền sử dụng của ông Q là bố ông Đ, tuy nhiên trong quá trình sử dụng có sự thay đổi biến động là do năm 1983, ông Q - bố ông Đ đã đổi đất cho ông Sơn T4 - bố ông C để ông C được sử dụng phần diện tích đất đang tranh chấp là lối đi hiện nay. Việc đổi này được thể hiện trong sổ mục kê năm 1983. Chính vì vậy, việc biến động thay đổi từ diện tích đất nhà ông Q sang diện tích đất là lối đi công chung không phải do UBND huyện C thu hồi mà là do người dân tự thỏa thuận với nhau và được UBND huyện C chấp nhận.

Do đó, UBND huyện C không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của bà T. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị trấn C trình bày:

Nguồn gốc thửa đất của gia đình ông Phạm Kim Đ và bà Trần Thị T là nhận tặng cho từ thửa đất của ông Phạm Văn Q (Bố đẻ ông Đ).

Theo bản đồ địa giới năm 1983 (Bản đồ 299) thổ cư ông Phạm Văn Q thuộc thửa số 79, tờ bản đồ số 06, có diện tích là 1.184m², lối cổng đi riêng, diện tích lối cổng nằm trong tổng diện tích trên.

Tại sổ mục kê năm 1983 thì tại thời điểm đó ông Phạm Văn Q đã chuyển đổi đất cho ông Trịnh Viết T2, được thể hiện là thửa đất số 57b, tờ bản đồ số 6, diện tích là 120m² (hiện nay diện tích này do ông Trịnh Viết T3 là con trai ông T2 đang quản lý) và chuyển diện tích 80,02m² làm đất cổng, lối đi này được nối từ đường xóm đến đất thổ cư của ông Trịnh Viết C1 (Thổ cư ông C1 được chuyển mục đích từ đất 5% của ông T2).

Năm 1999, ông Phạm Kim Đ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích đất thổ cư là 936 m².

Vậy tổng diện tích của 3 hình thể này tại thời điểm năm 1999 là 120m² + 80,2m² + 936m² = 1.136,2 m² so với 1.184 m² giảm 47,8 m², lý do sai số đo đạc trong ngưỡng cho phép tại thời điểm.

Ngày 01/4/2015, bà Trần Thị T có đơn xin cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ chuẩn VN2000 với diện tích đất ở, đất vườn là 967,2 m² tại thửa số 79, tờ bản đồ số 8. Sau khi có đơn và thủ tục kèm theo đầy đủ, UBND huyện C đã quyết định cấp Giấy CNQSDĐ số CA814549 ngày 14/10/2015.

Vậy tổng diện tích của 3 hình thể này theo bản đồ VN2000 (thời điểm năm 2015) là: 967,2 m² + 260,7 m² + 106,6 m² = 1.234,5 m² so với 1.184 m² tăng 50,5 m², lý do sai số do đo đạc.

Như vậy, lối công đi từ đường xóm đến thổ cư ông Dương Minh P tại tờ bản đồ số 8 có tổng diện tích là 106,6 m² đây là diện tích đất giao thông, được chỉnh lý trên bản đồ tại sổ địa chính năm 1983, diện tích đất này không nằm trong tổng diện tích đất ông Phạm Kim Đ đang quản lý.

Sau khi bản án số 04 ngày 27/5/2019 của TAND tỉnh Phú Thọ xét xử, gia đình bà T tiến hành đổ đất xây tường chắn lối đi đang tranh chấp không cho hộ ông P đi, UBND thị trấn C đã có văn bản số 193/UBND-ĐC ngày 29/6/2021 đề nghị gia đình bà T giữ nguyên ranh giới, mốc giới hiện trạng sử dụng đất không được đổ đất, không xây tường bao chờ kết quả giải quyết theo đơn khiếu nại giám đốc thẩm của UBND huyện C. Tuy nhiên, gia đình bà T không chấp hành văn bản của UBND thị trấn C, vẫn xây tường, đổ đất chắn không cho hộ ông P có lối đi dẫn đến UBND thị trấn C đã phải mượn tạm một phần thửa đất số 45, tờ bản đồ số 08 diện tích 86,21m² của hộ ông Nguyễn Đức T5 và bà Nguyễn Thị X để mở lối đi tạm cho gia đình ông P với thời gian mượn là 36 tháng.

Nay bà T5 khởi kiện UBND huyện C, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, trả lại lối đi cho gia đình ông P, nếu không hết thời hạn 36 tháng UBND thị trấn trả lại diện tích đất đã mượn của bà X, ông T5 thì gia đình ông P sẽ không có lối đi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Minh P và bà Phạm Thị H2 (bà H2 ủy quyền cho ông P) trình bày:

Thửa đất ông P, bà H2 đang ở là do cha mẹ tôi để lại, có nguồn gốc từ thời các cụ. Trước đây, gia đình đi theo ven sông H, nhưng do bị sạt lở nên đã không còn lối đi lại; sau đó đi nhờ qua đất của ông Trịnh Thế C. Năm 1997, gia đình ông C mua đất chuyển nhà vào trong nên đã chuyển nhượng lại đất cho gia đình diện tích 280m² đất thổ cư để làm đường và 78m² công đi để quản lý sử dụng. Phần diện tích công 78m², khi mua ông C có nói là từ đất ông C ra đến đường khu dân cư bây giờ.

Gia đình ông, bà đã đi trên con đường này từ năm 1999 đến năm 2015. Đồng thời, chính quyền địa phương cũng đã 02 lần hỗ trợ xi măng để làm đường giao thông thôn xóm, 03 hộ gia đình cũng đóng góp tiền công và mua cát sỏi.

UBND xã và huyện cũng đã xác nhận đây là lối đi chung được thể hiện trên sổ mục kê của địa phương từ năm 1983.

Nay bà T5 khởi kiện, ông, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T5, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Kim Đ trình bày:

Nguồn gốc đất mà vợ chồng ông đang sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND huyện C cấp ngày 22/12/1999 cho hộ ông Phạm Kim Đ có nguồn gốc là do bố mẹ cho. Khi bố mẹ ông cho cũng không nói là mua bán trao đổi cho ai. Thời điểm nào thì ông không nhớ vì khi đó ông và bà T5 đang chung sống với ông Phạm Văn Q (là bố đẻ) diện tích theo bản đồ 299 là 1.184m², tuy nhiên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng mà ông được cấp chỉ còn 936m².

Việc đi kê khai làm hồ sơ để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông là cán bộ địa chính xã S tự kê khai, ông không biết được việc kê khai này. Khi ông nhận được Giấy chứng nhận số CA 814539 do UBND huyện C cấp ngày 14/10/2015 thì ông cũng không để ý diện tích đất trên đã có sự thay đổi.

Đến cuối năm 2015, khi gia đình ông xây dựng nhà mới và chuyển cổng đi cổng khác, sử dụng phần diện tích cổng cũ để làm công trình phụ thì ông Dương Minh P (là hàng xóm phía sau nhà ông) ngăn cản không cho xây dựng. Gia đình ông không đồng ý và yêu cầu UBND xã S vào giải quyết. Khi UBND xã vào có trả lời cho gia đình ông biết phần đất này là lối đi chung của các gia đình do UBND xã quản lý. Lúc này gia đình ông mới xem lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 22/12/1999 bị thiếu hụt so với bản đồ 299.

Nay bà T5 khởi kiện UBND huyện C, ông cũng đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của bà T5, đề nghị Tòa án:

- Hủy quyết định phê duyệt cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 2488/QĐ - UBND ngày 14/10/2015 của UBND huyện C cấp cho ông Phạm Kim Đ và bà Trần Thị T.

- Hủy văn bản 2308/UBND ngày 29/12/2017 của UBND huyện C.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số CA81H539 ngày 14/10/2015 của UBND huyện C cấp cho ông Phạm Kim Đ và bà Trần Thị T. Đề nghị UBND huyện C điều chỉnh lại phần diện tích đất cổng là lối đi chung vào phần diện tích đất trả lại riêng cho gia đình tôi, diện tích là 106m².

Với nội dung trên tại Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2023/HC-ST ngày 08/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 348; Điều 358 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 12; Điều

31; Điều 166; Điều 170; Điều 171 Luật Đất đai; khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đề nghị Hủy Quyết định phê duyệt cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 2488/QĐ - UBND ngày 14/10/2015 của UBND huyện C; hủy văn bản trả lời đơn số: 2308/UBND - TTr ngày 29/12/2017 của UBND huyện C; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CA 814539 ngày 14/10/2015 của UBND huyện C cấp cho ông Phạm Kim Đ và bà Trần Thị T. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đề nghị UBND huyện C điều chỉnh lại phần diện tích 106m² đất công là lối đi chung vào phần diện tích đất trả lại riêng cho gia đình bà T.

Bà Trần Thị T và ông Phạm Kim Đ có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ tường rào xây có chiều dài cạnh 34, 35 = 2,12m và có trách nhiệm thu hoạch toàn bộ cây rau màu, các tài sản khác, dọn toàn bộ phần đất đã đổ trên lối đi trả lại hiện trạng ban đầu lối đi chung có diện tích 66,6m² là hình 32, 33, 34, 35, 39, 32 (Có sơ đồ đo vẽ kèm theo bản án).

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/5/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ nhận được đơn kháng cáo đề ngày 08/3/2021 của bà Trần Thị T, với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị T giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Bà T trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét khách quan nội dung vụ án, tự ý suy diễn theo hướng có lợi cho người bị kiện và người liên quan. Theo bản đồ 299 thì đất của ông Q có diện tích là 1.184m², lối đi công riêng, diện tích lối đi này nằm trong diện tích đất của ông Q; chưa bị cơ quan có thẩm quyền nào thu hồi; hồ sơ xin cấp GCNQSD đất là giả mạo; Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng UBND thị trấn mượn đất của ông Nguyễn Đức T5 để làm đường đi cho ông Dương Minh Đ1 là không có căn cứ; không có căn cứ cho rằng UBND thị trấn hỗ trợ xi măng để các hộ làm đường. Từ đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận đơn khởi kiện của bà T5 để hủy các quyết định hành chính bị khởi kiện.

Người bị kiện trình bày: Diện tích đất làm lối đi chung có nguồn gốc của gia đình ông Phạm Văn Q, nhưng sau đó ông Trịnh Viết T2 mua lại, việc mua bán này các gia đình tự thỏa thuận với nhau không thông qua chính quyền địa phương, nên UBND huyện không có quyết định thu hồi, nhưng công nhận và đã sử dụng làm lối đi chung cho 03 gia đình; sau khi bà T5 bịt lối đi này thì gia đình ông P không có lối đi nào khác, nên UBND huyện đã chỉ đạo UBND thị trấn mượn đất của gia đình ông Nguyễn Đức T5 cho gia đình ông P làm lối đi; khoảng năm 2000 khi thực hiện nông thôn mới, các gia đình sử dụng chung lối đi này đã góp tiền của, UBND thị trấn C đã hỗ trợ xi măng hai đợt để các hộ dân cùng làm lối đi chung. Do đó, bản án sơ thẩm xử đã bác đơn khởi kiện của bà T5 là có căn

cứ; UBND huyện C đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:*

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân theo đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính; những người tham gia tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Đối với kháng cáo của bà Trần Thị T: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính bác kháng cáo của bà Trần Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử thấy như sau:

** Về thủ tục tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền, thời hiệu khởi kiện: Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là Quyết định số: 2488/QĐ - UBND ngày 14/10/2015 của UBND huyện C; văn bản số: 2308/UBND -TTr ngày 29/12/2017 của UBND huyện C; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CA 814539 ngày 14/10/2015 của UBND huyện C. Đây là quyết định hành chính cá biệt là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, người ban hành là UBND cấp huyện nên thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm là Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Ngày 29/12/2017 UBND huyện C ban hành văn bản số 2308/UBND-TTr về việc trả lời đơn của bà T, đến ngày 26/02/2018 bà T làm đơn khởi kiện là đang trong thời hạn một năm, nên đang còn thời hiệu khởi kiện. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Xác định tư cách người tham gia tố tụng trong vụ án và sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tòa cấp sơ thẩm xác định tư cách người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa một số đương sự vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt, hoặc đã có đơn xin xét xử vắng mặt, hoặc đã được triệu tập hợp lệ theo quy định nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là đúng với quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 157; điểm b khoản 2 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

** Về nội dung:*

[3] Xét về nguồn gốc đất có tranh chấp thấy: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như ý kiến của các đương sự thì phần diện tích đất đang tranh chấp trước kia thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 8 thuộc quyền sử dụng ông Phạm Văn Q (là bố đẻ ông Phạm Kim Đ) cho ông Đ sử dụng, theo UBND huyện C khẳng định, cũng như không có tài liệu chứng cứ gì thể hiện thửa đất đang tranh chấp đã bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi. Tuy nhiên, theo sổ mục kê năm 1983 thể hiện thửa đất số 79, tờ bản đồ số 8 ông Phạm Văn Q đã chuyển đổi một phần diện tích 120m² cho ông Trịnh Viết T2, được thể hiện tại thửa đất số 57b, tờ bản đồ số 06; hiện nay ông T3 là con ông T2 đang sử dụng và chuyển 80,2m² để làm cổng và lối đi. Tại giấy chuyển nhượng do ông Trịnh Thế C viết cho ông Dương Minh P ngày 14/9/1997, có chữ ký xác nhận của ông Phạm Phú H1 trưởng khu là con trai ông Phạm Văn Q và là anh trai ông Phạm Kim Đ có nội dung: Ông Trịnh Thế C nhượng lại cho ông Dương Minh P 78m² đất cổng, phần diện tích đất cổng này là do ông Phạm Văn Q đã chuyển đổi diện tích đất cổng 78m² cho ông Trịnh Viết T2 là bố ông Trịnh Thế C để làm lối đi vào thửa đất ông T2. Thửa đất này sau đó ông T2 cho ông C là con sử dụng và ông C đã chuyển nhượng lại cho ông Dương Minh P theo giấy chuyển nhượng năm 1997. Phù hợp với lời trình bày của ông P thể hiện: Mục đích của ông nhận chuyển nhượng thửa đất của ông C là do năm 1997 gia đình ông Dương Minh P có thửa đất giáp với thửa đất ông C, thời điểm đó thửa đất của gia đình ông P lối đi sát bờ sông bị sạt lở nên không có lối đi ra đường liên thôn, để có lối đi ra đường liên thôn ông P đã thoả thuận mua lại thửa đất của gia đình ông C. Vì vậy, mới có thoả thuận trong giấy mua bán, ông P mua diện tích 280m² mảnh đất vườn của ông C + 78m² cổng. Bà T cho rằng, lối đi này gia đình nhà bà đã sử dụng từ những năm 1983, đến năm 1987 ông H1 chuyển về làm nhà và đi cùng, đến năm 1990 ông C làm nhà trên thửa đất và ông C đi chung lối đi đó. Tuy nhiên, bà T cũng thừa nhận, quá trình các hộ sử dụng ổn định không có tranh chấp, có việc ông Phạm Văn Q chuyển nhượng cho ông Trịnh Viết T2 120m², các gia đình đã cùng nhau góp tiền làm đường năm 1998 và sửa lại đường; chính vì xác định là đường đi chung nên chính quyền địa phương hỗ trợ xi măng để các hộ làm đường và sửa con đường chung đang tranh chấp. Kết quả thẩm định tại chỗ thể hiện, phần diện tích đất tranh chấp là lối cổng đi riêng, ranh giới rõ ràng giữa thửa đất của gia đình bà T, ông Đ với lối cổng là rãnh thoát nước do gia đình bà T, ông Đ xây từ khoảng năm 1983, 1984 (có bản ảnh trong hồ sơ). Cũng tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ xác định hiện trạng thửa đất của gia đình ông P ngoài lối đi đang tranh chấp ra đường liên thôn thì gia đình ông P không có lối đi nào khác; hiện tại UBND thị trấn C đã phải đứng ra ký hợp đồng mượn tạm diện tích 86,21m² thửa đất số 45, tờ bản đồ số 8 của hộ ông Nguyễn Đức T5 và bà Nguyễn Thị X để mở lối đi tạm thời cho gia đình ông P. Thời hạn mượn là 36 tháng, tiền mượn đất của ông T5, bà X do UBND thị trấn chi trả.

Hơn nữa, năm 1999 và năm 2015 gia đình bà T5 và ông Đ được cấp GCNQSD đất; trong GCNQSD đất có sơ đồ thửa đất thể hiện diện tích đất đang

tranh chấp là con đường không nằm trong phần diện tích đất của gia đình bà T5 và diện tích được cấp GCNQSD đất là 936m²; gia đình bà T5, ông Đ không có bất kỳ ý kiến phản hồi gì. Bản đồ đo vẽ năm 2000 đã thể hiện rõ phần diện tích lối đi tranh chấp đó là con đường đi chung trong đó có hộ ông Dương Minh P. Do đó, mặc dù nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp theo bản đồ 299 nằm trong thửa đất của ông Phạm Văn Q, UBND huyện C không có quyết định thu hồi nào đối với diện tích đất liên quan đến lối đi, nhưng đã có việc ông Q chuyển diện tích 80,2m² làm lối đi chung từ năm 1983 đã được ghi nhận trong sổ mục kê năm 1983; các hộ gia đình đã sử dụng chung ổn định từ trước đến nay, không có tranh chấp, nên có căn cứ xác định diện tích đất đang tranh chấp là lối đi chung. Do vậy, UBND huyện C ban hành quyết định số: 2488/QĐ - UBND ngày 14/10/2015; văn bản trả lời đơn số: 2308/UBND -TTr ngày 29/12/2017; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CA 814539 ngày 14/10/2015 là hoàn toàn đúng với pháp luật; Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T là có căn cứ.

[4] Từ phân tích trên thì yêu cầu khởi kiện của bà T không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, sau khi bản án của toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử xong, gia đình bà T, ông Đ đã tiến hành xây tường rào, đổ đất không cho gia đình ông P có lối đi; mặc dù đã được UBND thị trấn C yêu cầu bà T và ông Đ dừng việc đổ đất cũng như xây tường rào chờ kết quả giải quyết của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhưng gia đình vẫn không chấp hành, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc gia đình bà T, ông Đ có trách nhiệm tháo bỏ tường rào xây, thu hoạch cây cối hoa màu và thu dọn toàn bộ phần diện tích đất đã lấp lối đi trả lại hiện trạng lối đi như ban đầu là đúng quy định.

Tổng hợp các phân tích trên, thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ; quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm đã xem xét đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của các bên đương sự; tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện; đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[5] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận, nên bà T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính;

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện là bà Trần Thị T; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2023/HC-ST ngày 08/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

2. Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000đ án phí hành chính phúc thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0000523

ngày 25/5/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ; xác nhận bà T đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THA dân sự tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Duy Nhiệm